

辞海版

GUIFAN ZIDIAN

规范字典

张书岩 主编

上海辞书出版社

叶母版

GUIFAN ZIDIAN

规范字典

张书岩 主编

 上海科学技术出版社

图书在版编目(CIP)数据

规范字典 / 张书岩主编. —上海: 上海辞书出版社, 2018.6
ISBN 978-7-5326-5084-2

I. ①规… II. ①张… III. ①汉语—字典 IV.
①H163

中国版本图书馆 CIP 数据核字(2018)第 043063 号

规范字典

张书岩 主编

特约编辑 田国忠
责任编辑 贺晟威
装帧设计 杨钟玮

出版发行 上海世纪出版集团
上海辞书出版社(www.cishu.com.cn)
地 址 上海市陕西北路 457 号(200040)
印 刷 苏州市越洋印刷有限公司印刷
开 本 787×1092 毫米 1/64
印 张 13.09375
字 数 700 000
版 次 2018 年 6 月第 1 版 2018 年 6 月第 1 次印刷
书 号 ISBN 978-7-5326-5084-2 / H·673
定 价 29.90 元

本书如有质量问题,请与承印厂联系。T: 0512-68180638

主 编 张书岩

编写人员(按音序排列)

何 瑞 黄丽丽 李青梅

刘靖文 王汉长 王 敏

袁建民 张联荣 张书岩

张万彬 章 琼

统 稿 张书岩 黄丽丽 王汉长

袁建民

凡 例

一、本字典是面向一般读者的小型语文工具书,也照顾到中小学师生、从事对外汉语教学的教师、语言文字工作者以及外国留学生等的需要。

二、本字典的收字范围为《通用规范汉字表》的8 105个汉字及个别表外字。

三、本字典的字头按汉语拼音顺序排列,多音字在各自的音项下释义,后注“另见××音(××页)”;有多个另见音的,按音序排列,中间用“;”隔开。

四、同一读音的字不分立字头若简体字和繁体字、选用字和异体字非一对一关系的,用⊖⊖……表示。

五、字头后依据《通用规范汉字表》附列对应的繁体字和异体字,繁体字加(),异体字加[]。

六、本字典依据普通话语音系统,用汉语拼音字母标音。异读字的读音按《普通话异读词审音表》的规定处
此为试读,需要完整PDF请访问: www.ertongbook.com

理。字头与行文中轻声及儿化音作如下处理：

（一）条目中的轻声字不标调号，注音前加圆点。

（二）一般轻读、间或重读的字，标调号，注音前再加圆点。

（三）对儿化音，只在基本形式后面加“r”。

七、义项按字义的发展顺序排列，用①②③……标出，其下子项用1.2.3.……标出。〈方〉表示该字为方言地区用字或该义项为方言地区用法。〈书〉表示该字或该义项只在书面语中使用。〈口〉表示该字或该义项在口语中使用。

八、每个义项后面列例证1~6个，体现该字的各种用法。没有现代汉语例证的，列浅显易懂的古汉语例证。

九、释义用字出现难认的字时，在该字后加括号注音。

十、本字典收附录十一个。

十一、本字典正文前有《汉语拼音音节索引》《部首检字表》，以便检索。

汉语拼音音节索引

(音节右边的号码为字典正文的页码)

A													
ā	1	ǎo	7	bāo	16	biǎn	29	bú	40				
á	1	ào	7	báo	17	biàn	29	bǔ	40				
ǎ	1			bǎo	17	biāo	30	bù	40				
à	1	B		bào	18	biǎo	31						
•a	1	bā	8	bēi	19	biào	32	C					
āi	2	bá	9	běi	19	biē	32	cā	42				
ái	2	bǎ	9	bèi	19	bié	33	cāi	42				
ǎi	2	bà	10	•bei	21	biě	33	cái	42				
ài	3	•ba	11	bēn	21	biè	33	cǎi	43				
ān	4	bāi	11	běn	22	bīn	33	cài	43				
ǎn	4	bǎi	12	bèn	22	bìn	34	cān	43				
àn	5	bái	11	bēng	23	bīng	34	cán	44				
āng	5	bǎi	12	béng	23	bǐng	35	cǎn	44				
áng	6	bài	12	běng	23	bìng	35	càn	44				
àng	6	bān	13	bèng	23	bō	36	cāng	45				
āo	6	bǎn	13	bī	24	bó	37	cáng	45				
áo	6	bàn	14	bí	24	bǒ	39	cáo	45				
		bāng	15	bǐ	24	bò	39	cǎo	45				
		bǎng	15	bì	25	•bo	39	cǎo	45				
		bàng	15	biān	28	bū	39	cǎo	46				

4 汉语拼音音节索引

cè	46	chěn	59	chuāng	73	cuō	83	dēng	98
cēn	47	chèn	60	chuáng	74	cuó	83	děng	98
cén	47	•chen	60	chuǎng	74	cuǒ	84	dèng	99
cēng	47	chēng	60	chuàng	74	cuò	84	dī	99
céng	47	chéng	61	chuī	74	D		dí	100
cèng	47	chěng	63	chuí	74			dǐ	101
chā	48	chèng	63	chūn	75	dā	85	dì	101
chá	48	chī	63	chún	75	dá	86	diǎ	103
chǎ	49	chí	64	chǔn	76	dǎ	86	diān	103
chà	50	chǐ	65	chuō	76	dà	87	diǎn	103
chāi	50	chì	65	chuò	76	•da	87	diàn	104
chái	51	chōng	66	cī	76	dāi	88	diào	106
chǎi	51	chóng	67	cí	77	dǎi	88	diào	106
chài	51	chǒng	67	cǐ	78	dài	88	diē	107
chān	51	chòng	67	cì	78	dān	89	dié	107
chán	51	chōu	67	cōng	79	dǎn	90	dīng	108
chǎn	53	chóu	68	cóng	79	dàn	91	dǐng	109
chàn	53	chǒu	69	còu	79	dāng	92	dìng	110
chāng	53	chòu	69	cū	80	dǎng	93	diū	110
chǎng	54	chū	69	cú	80	dàng	93	dōng	111
chǎng	55	chú	70	cù	80	dào	94	dǒng	111
chàng	56	chǔ	70	cuān	81	dǎo	94	dòng	111
chāo	56	chù	71	cuán	81	dǎo	95	dōu	112
cháo	57	chuā	72	cuàn	81	dǎo	95	dǒu	113
chǎo	57	chuāi	72	cuī	81	dào	95	dòu	113
chào	57	chuǎi	72	cuǐ	82	dē	96	dū	114
chē	58	chuài	72	cuì	82	dé	96	dú	115
chě	58	chuān	72	cūn	82	•de	97	dǔ	115
chè	58	chuán	73	cún	83	dēi	97	dù	116
chēn	58	chuǎn	73	cǔn	83	děi	97	duān	117
chén	59	chuàn	73	cùn	83	dèn	98	duǎn	117

duàn	117	fǎ	129	gá	150	gǒu	167	hǎ	184
duī	118	fà	129	gǎ	151	gòu	168	hà	184
duì	118	fān	129	gà	151	gū	168	hāi	184
dūn	119	fán	130	gāi	151	gǔ	169	hái	185
dǔn	119	fǎn	131	gǎi	151	gù	171	hǎi	185
dùn	120	fàn	131	gài	151	guā	172	hài	185
duō	120	fāng	132	gān	152	guǎ	173	hān	186
duó	121	fáng	133	gǎn	154	guà	173	hán	186
duǒ	121	fǎng	133	gàn	155	guāi	173	hǎn	187
duò	122	fàng	134	gāng	155	guǎi	174	hàn	187
E		fēi	134	gǎng	156	guài	174	hāng	188
ē	123	féi	135	gàng	156	guān	174	háng	189
é	123	fěi	136	gāo	157	guǎn	175	hàng	189
ě	124	fèi	136	gǎo	157	guàn	176	hāo	189
è	124	fēn	137	gào	158	guāng	177	háo	189
•e	125	fén	138	gē	158	guǎng	177	hǎo	190
ě	125	fěn	138	gé	159	guàng	178	hào	190
è	125	fèn	138	gě	161	guī	178	hē	191
ě	126	fēng	139	gè	161	guǐ	179	hé	192
è	126	féng	140	gěi	162	guì	180	hè	194
ēn	126	fěng	141	gēn	162	gǔn	180	hēi	195
èn	126	fèng	141	gén	162	gùn	181	hén	195
ér	126	fó	141	gěn	163	guō	181	hěn	195
ěr	127	fǒu	141	gèn	163	guó	182	hèn	195
èr	127	fū	142	gēng	163	guǒ	182	hēng	195
F		fú	142	gěng	163	guò	182	héng	195
fā	128	fǔ	145	gèng	164	H		hèng	196
fá	128	fù	147	gōng	164	hā	184	•hng	196
G		G		gǒng	166	hǎ	184	hōng	196
gā	150	gā	150	gòng	166	há	184	hóng	197
				gōu	166			hǒng	198

6 汉语拼音音节索引

hòng	198	huǒ	216	jìn	250	kǎn	272	kuǎn	284
hōu	198	huò	216	jīng	252	kàn	273	kuāng	284
hóu	198			jǐng	254	kāng	273	kuàng	284
hǒu	199	J		jìng	255	káng	274	kuǎng	285
hòu	199	jī	218	jiōng	256	kàng	274	kuàng	285
hū	200	jí	221	jiǒng	257	kāo	274	kuī	285
hú	201	jǐ	223	jiū	257	kǎo	274	kuí	286
hǔ	202	jì	224	jiǔ	257	kào	275	kuǐ	287
hù	202	jiā	227	jiù	258	kē	275	kuì	287
huā	204	jiá	229	jū	259	ké	276	kūn	287
huá	204	jiǎ	229	jú	260	kě	276	kǔn	288
huà	205	jià	230	jǔ	261	kè	277	kùn	288
huái	206	•jiā	231	jù	262	kēi	278	kuò	288
huài	206	jiān	231	juān	263	kěn	278		
huān	206	jiǎn	233	juǎn	264	kèn	278	L	
huán	207	jiàn	234	juàn	264	kēng	278	lā	290
huǎn	207	jiāng	236	juē	265	kōng	279	lá	290
huàn	208	jiǎng	237	jué	265	kǒng	279	lǎ	291
huāng	208	jiàng	238	juě	267	kòng	279	là	291
huáng	209	jiāo	239	juè	267	kōu	280	•la	292
huǎng	210	jiáo	240	jūn	267	kǒu	280	lái	292
huàng	210	jiǎo	241	jùn	268	kòu	281	lài	293
huī	210	jiào	242			kū	281	lǎn	294
huí	211	jiē	243	K		kǔ	282	lǎn	295
huǐ	212	jié	244	kā	270	kù	282	làn	295
huì	212	jiě	246	kǎ	270	kuā	282	lāng	295
hūn	214	jiè	247	kāi	270	kuǎ	282	láng	296
hún	214	•jie	248	kǎi	271	kuài	283	lǎng	296
hùn	215	jīn	248	kài	271	kuài	283	làng	297
huō	215	jǐn	249	kān	272	kuān	284	lǎo	297
huó	215								

láo	297	liē	315	lù	331	māng	343	miè	356
lǎo	298	liě	315	luán	332	máng	343	mín	356
lào	298	liè	315	luǎn	332	mǎng	343	mǐn	356
lē	299	lie	316	luàn	332	māo	344	míng	357
lè	299	līn	316	lüè	333	mǎo	344	mǐng	358
•le	300	lín	316	lūn	333	mǎo	345	mìng	358
lēi	300	lǐn	318	lún	333	mào	345	miù	359
léi	300	lìn	318	lǔn	334	•me	346	mō	359
lěi	301	líng	318	lùn	334	méi	346	mó	359
lèi	301	lǐng	320	luō	334	měi	347	mǒ	360
•lei	302	lǐng	321	luó	334	mèi	347	mò	360
lēng	302	liū	321	luǒ	335	mēn	348	mōu	362
léng	302	liú	321	luò	336	mén	348	móu	362
lěng	302	liǔ	323	•luo	337	mèn	348	mǒu	363
lèng	303	liù	323			•men	349	mú	363
lī	303	•lo	324	M		mēng	349	mǔ	363
lí	303	lóng	324	m	338	méng	349	mù	363
lǐ	304	lǒng	325	m̄	338	měng	350		
lì	306	lòng	325	ṁ	338	mèng	351	N	
•li	308	lōu	325	mā	338	mī	351	nā	365
liǎ	309	lóu	325	má	338	mí	351	ná	365
lián	309	lǒu	326	mǎ	339	mǐ	352	nǎ	365
liǎn	310	lòu	327	mà	339	mì	352	nà	366
liàn	310	•lou	327	•ma	340	mián	353	•na	366
liáng	311	lū	327	mái	340	miǎn	353	nǎi	366
liǎng	312	lú	327	mǎi	340	miàn	354	nài	367
liàng	312	lǔ	328	mài	340	miāo	354	nān	367
liāo	313	lù	329	mān	341	miáo	354	nán	367
liáo	313	•lu	330	mán	341	miǎo	355	nǎn	368
liǎo	314	lǘ	331	mǎn	342	miào	355	nàn	368
liào	314	lǚ	331	màn	342	miē	356		

8 汉语拼音音节索引

nāng	368	niè	375	P	pī	392	pǔ	405	
náng	368	nín	376		pí	393	Q		
nǎng	368	níng	376	pā	383	pǐ		394	
nàng	368	nǐng	377	pá	383	pì	395	qī	406
nāo	368	nìng	377	pà	384	piān	395	qí	407
náo	369	niū	377	pāi	384	pián	396	qǐ	409
nǎo	369	niú	377	pái	384	piǎn	396	qì	411
nào	369	niǔ	377	pǎi	385	piàn	397	qiā	412
né	370	niù	378	pài	385	piāo	397	qiá	412
nè	370	nóng	378	pān	385	piáo	397	qiǎ	412
•ne	370	nòng	378	pán	385	piǎo	398	qià	413
něi	370	nòu	379	pàn	386	piào	398	qiān	413
nèi	370	nú	379	pāng	387	piē	398	qián	414
nèn	370	nǚ	379	páng	387	piě	399	qiǎn	415
néng	370	nù	379	pǎng	387	pīn	399	qiàn	416
ng	371	nǚ	379	pàng	387	pín	399	qiāng	417
ng	371	nū	379	pāo	388	pǐn	399	qiáng	418
ng	371	nuǎn	380	páo	388	pìn	400	qiǎng	418
nī	371	nǚè	380	pǎo	388	pīng	400	qiàng	419
ní	371	nuó	380	pào	389	píng	400	qiāo	419
nǐ	372	nuò	380	pēi	389	pō	401	qiáo	420
nì	372			péi	389	pó	402	qiǎo	420
niān	373	O		pèi	389	pǒ	402	qiào	421
nián	373				pō	402			
niǎn	373	ō	381	pēn	390	•po	403	qiē	421
niàn	374	ó	381	pén	390	pōu	403	qié	421
niáng	374	ǒ	381	pèn	390	póu	403	qiě	422
niàng	374	ò	381	pēng	391	pǒu	403	qiè	422
niǎo	374	ōu	381	péng	391	pū	403	qīn	423
niào	375	ǒu	382	pěng	392	pú	404	qín	423
niē	375	òu	382	pèng	392	pǔ	404	qǐn	424

qìn	424	ràng	438	sà	447	shǎo	459	shuāi	480
qīng	424	ráo	438	sāi	448	shào	459	shuǎi	480
qíng	426	rǎo	439	sài	448	shē	460	shuài	480
qǐng	426	rào	439	sān	448	shé	460	shuān	481
qìng	427	rě	439	sǎn	448	shě	460	shuàn	481
qióng	427	rè	439	sàn	449	shè	461	shuāng	481
qiū	427	rén	439	sāng	449	shéi	462	shuǎng	482
qiú	428	rěn	440	sǎng	449	shēn	462	shuí	482
qiǔ	429	rèn	440	sàng	449	shén	463	shuǐ	482
qū	429	rēng	441	sāo	449	shěn	464	shuì	482
qú	431	réng	441	sǎo	450	shèn	464	shǔn	482
qǔ	431	rì	441	sào	450	shēng	465	shùn	483
qù	432	róng	441	sè	450	shéng	466	shuō	483
•qu	433	rǒng	442	sēn	451	shěng	466	shuò	483
quān	433	róu	442	sēng	451	shèng	466	sī	484
quán	433	ròu	443	shā	451	shī	467	sǐ	485
quǎn	434	rú	443	shá	452	shí	468	sì	485
quàn	434	rǔ	444	shǎ	452	shǐ	470	sōng	486
quē	434	rù	444	shà	452	shì	470	sǒng	487
qué	435	ruǎn	444	shāi	453	•shi	474	sòng	487
què	435	ruǎn	444	shǎi	453	shōu	474	sōu	487
qūn	435	ruí	445	shài	453	shóu	474	sǒu	488
qún	435	ruǐ	445	shān	453	shǒu	474	sòu	488
		ruì	445	shǎn	454	shòu	475	sū	488
		rùn	445	shàn	455	shū	476	sú	489
		ruò	446	shāng	456	shú	477	sù	489
				shǎng	457	shǔ	477	suān	490
				shàng	457	shù	478	suàn	490
				•shang	458	shuā	480	suī	491
				shāo	458	shuǎ	480	suí	491
				sháo	459	shuà	480	suǐ	491

10 汉语拼音音节索引

suì	492	tǐ	508	tuǎn	521	wàng	531	xiǎn	556
sūn	492	tì	509	tuàn	521	wēi	531	xiàn	557
sǔn	493	tiān	509	tuī	521	wéi	532	xiāng	558
suō	493	tián	510	tuí	522	wěi	534	xiáng	559
suǒ	494	tiǎn	511	tuǐ	522	wèi	535	xiǎng	560
T		tiàn	511	tuì	522	wēn	537	xiàng	560
tā	496	tiāo	511	tūn	522	wén	537	xiāo	561
tǎ	496	tiáo	511	tún	522	wěn	538	xiáo	563
tà	497	tiǎo	512	tùn	523	wèn	538	xiǎo	563
tāi	497	tiào	513	tuō	523	wēng	539	xiào	564
tái	498	tiē	513	tuó	524	wěng	539	xiē	564
tài	499	tiě	513	tuǒ	524	wèng	539	xié	565
tān	499	tiè	513	tuò	525	wō	539	xiě	566
tán	500	tīng	513	W		wǒ	540	xiè	566
tǎn	501	tíng	514	wā	526	wò	540	xīn	567
tàn	501	tǐng	515	wá	526	wū	541	xǐn	569
tāng	502	tìng	515	wǎ	526	wú	541	xìn	569
táng	502	tōng	515	wǎ	526	wǔ	542	xīng	569
tǎng	504	tóng	516	wà	527	wù	543	xíng	570
tàng	504	tǒng	517	*wa	527	X		xǐng	571
tāo	504	tòng	517	wāi	527	xī	546	xìng	571
táo	505	tōu	518	wǎi	527	xí	549	xiōng	572
tǎo	505	tóu	519	wài	527	xǐ	550	xióng	572
tào	506	tòu	519	wān	527	xì	551	xiòng	573
tè	506	tū	519	wǎn	528	xiā	552	xiū	573
tēng	506	tú	519	wǎn	528	xiá	553	xiǔ	573
téng	506	tǔ	520	wàn	530	xià	553	xiù	574
tī	507	tù	520	wāng	530	xiān	554	xū	574
tí	507	tuān	521	wáng	530	xián	555	xú	576
		tuán	521	wǎng	530			xǔ	576

• xu	577	yào	597	yuān	629	zào	641	• zhe	657
xuān	577	yē	598	yuán	629	zé	642	zhèi	657
xuán	578	yé	598	yuǎn	631	zè	643	zhēn	657
xuǎn	579	yě	599	yuàn	631	zéi	643	zhěn	658
xuàn	579	yè	599	yuē	632	zěn	643	zhèn	659
xuē	580	yī	600	yuě	632	zèn	643	zhēng	660
xué	580	yí	602	yuè	632	zēng	643	zhěng	661
xuě	581	yǐ	603	yūn	634	zèng	644	zhèng	661
xuè	581	yì	605	yún	634	zhā	644	zhī	662
xūn	581	yīn	609	yǔn	635	zhá	645	zhí	664
xún	582	yín	610	yùn	635	zhǎ	646	zhǐ	665
xùn	583	yǐn	611			zhà	646	zhì	666
		yìn	612		Z	• zha	647	zhōng	669
	Y	yīng	612	zā	637	zhāi	647	zhǒng	670
yā	584	yíng	613	zá	637	zhái	647	zhòng	670
yá	585	yǐng	614	zǎ	637	zhǎi	648	zhōu	671
yǎ	585	yìng	615	zāi	637	zhài	648	zhóu	672
yà	586	yō	615	zǎi	638	zhān	648	zhǒu	672
• ya	586	• yo	616	zài	638	zhǎn	649	zhòu	672
yān	586	yōng	616	zān	639	zhàn	649	zhū	673
yán	588	yóng	617	zán	639	zhāng	650	zhú	674
yǎn	589	yǒng	617	zǎn	639	zhǎng	651	zhǔ	675
yàn	590	yòng	618	zǎn	639	zhàng	651	zhù	675
yāng	592	yōu	618	zàn	639	zhāo	652	zhuā	677
yáng	592	yóu	619	• zan	640	zháo	653	zhuǎ	677
yǎng	593	yǒu	620	zāng	640	zhǎo	653	zhuāi	677
yàng	594	yòu	621	zǎng	640	zhào	653	zhuǎi	677
yāo	594	yū	622	zàng	640	zhē	654	zhuài	678
yáo	595	yú	623	zāo	640	zhé	655	zhuān	678
yǎo	596	yǔ	625	záo	641	zhě	656	zhuǎn	678
yǎo	596	yù	626	zǎo	641	zhè	656	zhuàn	678

12 汉语拼音音节索引

zhuāng 679	zhuō 681	zǒng 687	zǔ 689	zūn 690
zhuǎng 679	zhuó 682	zòng 687	zuān 689	zǔn 691
zhuàng 679	zī 683	zōu 687	zuǎn 689	zuō 691
zhuī 680	zǐ 685	zǒu 688	zuàn 689	zuó 691
zhuì 680	zì 686	zòu 688	zuǐ 690	zuǒ 691
zhūn 681	• zì 686	zū 688	zuì 690	zuò 691
zhǔn 681	zōng 686	zú 688		

部首检字表

(一) 部首目录

(部首右边的号码为检字表的页码)

一 画			17	亅	23	34	尢(兀允)	33
1	一	16	18	乚	24	35	弋	33
2	丨(亅)	17	19	ㄣ	24	36	小(ㄥ)	33
3	丿	17	20	凵	24	37	口	33
4	丶	17	21	冂(巳)	24	38	冂	37
5	㇀	17	22	刀(刂)	24	39	山	37
二 画			23	力	25	40	巾	39
6	十	18	24	又	25	41	彳	39
7	厂(𠂇)	18	25	厶	26	42	彡	40
8	冂	18	26	廴	26	43	夕	40
9	卜	19	三 画			44	攴	40
10	冂	19	27	干	26	45	扌(扌)	40
11	八(ㄨ)	19	28	工	26	46	广	40
12	人(亻人)	19	29	土(土)	26	47	门(門)	41
13	勹	23	30	艹(艸)	28	48	宀	42
14	儿	23	31	寸	32	49	辶(辵)	43
15	匕	23	32	升	33	50	冫(冫)	44
16	几(几)	23	33	大	33	51	尸	44